

Số: 72/2020/CIAS
V/v: Báo cáo tài chính Quý I/2020

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH
Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2020 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý I/2020 và công văn giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình
Trần Xuân Bình



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		246,468,973,599	263,385,087,104
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	74,129,529,289	83,415,581,712
111	1. Tiền		40,829,529,289	82,615,581,712
112	2. Các khoản tương đương tiền		33,300,000,000	800,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	8	64,053,248,756	63,937,510,003
121	1. Chứng khoán kinh doanh		64,042,140,003	63,926,401,250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(146,963,750)	(146,963,750)
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		158,072,503	158,072,503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96,923,235,397	105,778,581,269
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19,089,582,306	26,985,201,538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2,697,465,761	4,324,285,406
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	68,000,000,000	68,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	7,136,187,330	6,469,094,325
140	IV. Hàng tồn kho		6,173,131,321	6,667,674,358
141	1. Hàng tồn kho	7	6,173,131,321	6,667,674,358
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,189,828,836	3,585,739,762
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4,417,420,177	3,293,477,515
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		702,647,444	187,448,969
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	69,761,215	104,813,278
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204,826,617,180	205,910,723,647
220	II. Tài sản cố định		140,075,977,376	139,585,712,508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	139,413,848,021	138,870,826,737
222	- Nguyên giá		191,076,058,654	185,859,858,654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51,662,210,633)	(46,989,031,917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	662,129,355	714,885,771
228	- Nguyên giá		1,488,860,000	1,488,860,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(826,730,645)	(773,974,229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,838,147,153	1,874,627,153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1,838,147,153	1,874,627,153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	8	50,749,635,970	50,749,635,970
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50,549,635,970	50,549,635,970
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200,000,000	200,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12,162,856,681	13,700,748,016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12,162,856,681	13,700,748,016
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		451,295,590,779	469,295,810,751


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		61,161,959,135	76,171,104,710
310	I. Nợ ngắn hạn		44,288,485,371	67,576,248,946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10,447,865,570	14,779,280,309
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		88,132,373	261,634,723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	417,494,436	3,265,808,430
314	4. Phải trả người lao động		6,669,005,704	14,345,444,719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3,971,685,457	3,473,497,711
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	3,073,297,549	2,751,649,799
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	19,591,709,127	27,532,064,100
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29,295,155	1,166,869,155
330	II. Nợ dài hạn		16,873,473,764	8,594,855,764
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	60,000,000	60,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	16,813,473,764	8,534,855,764
400	B. NGUỒN VỐN		390,133,631,644	393,124,706,041
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	390,133,631,644	393,124,706,041
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197,099,040,000	197,099,040,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197,099,040,000	197,099,040,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117,534,566,206	117,580,766,206
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416,894,111	416,894,111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5,163,129,628	5,163,129,628
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47,658,901,746	50,005,435,634
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50,005,435,634	26,416,880,524
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(2,346,533,888)	23,588,555,110
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22,261,099,953	22,859,440,462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		451,295,590,779	469,295,810,751


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	49,575,159,723	66,508,056,858	49,575,159,723	66,508,056,858
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	290,518,771	594,787,013	290,518,771	594,787,013
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	49,284,640,952	65,913,269,845	49,284,640,952	65,913,269,845
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	44,371,253,270	49,594,117,124	44,371,253,270	49,594,117,124
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,913,387,682	16,319,152,721	4,913,387,682	16,319,152,721
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,118,174,246	1,682,572,591	2,118,174,246	1,682,572,591
22	7. Chi phí tài chính	22	733,938,493	1,279,884,919	733,938,493	1,279,884,919
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		733,236,360	1,094,426,250	733,236,360	1,094,426,250
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	2,733,466,636	3,470,432,912	2,733,466,636	3,470,432,912
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6,500,769,701	7,027,347,440	6,500,769,701	7,027,347,440
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,936,612,902)	6,224,060,041	(2,936,612,902)	6,224,060,041
31	12. Thu nhập khác		50,441,484	2,626,815	50,441,484	2,626,815
32	13. Chi phí khác		10,240,603	1,693,117	10,240,603	1,693,117
40	14. Lợi nhuận khác		40,200,881	933,698	40,200,881	933,698
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2,896,412,021)	6,224,993,739	(2,896,412,021)	6,224,993,739
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	48,462,376	1,241,856,565	48,462,376	1,241,856,565
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(6,886,361)	-	(6,886,361)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa,
Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(2,944,874,397)</u>	<u>4,990,023,535</u>	<u>(2,944,874,397)</u>	<u>4,990,023,535</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2,346,533,888)	4,003,219,852	(2,346,533,888)	4,003,219,852
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(598,340,509)	986,803,683	(598,340,509)	986,803,683

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2020 đến ngày 31/3/2020	01/01/2019 đến ngày 31/3/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(2,896,412,021)	6,612,049,917
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4,725,935,132	3,957,148,055
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(171,902,640)	(1,628,507)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1,904,290,214)	(2,045,230,393)
06	Chi phí lãi vay		733,236,360	1,094,426,250
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		486,566,617	9,616,765,322
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		9,121,722,225	(7,658,780,792)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		494,543,037	(823,877,041)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(13,497,992,157)	(2,169,371,108)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		413,948,673	(3,434,859,818)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(115,738,753)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(814,567,946)	(1,060,955,917)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2,160,773,216)	(672,236,698)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,183,774,000)	(340,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,256,065,520)	(6,543,316,052)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3,626,018,000)	(8,691,743,988)
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,218,932,132	342,951,154
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,407,085,868)	(8,348,792,834)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/3/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		19,654,127,118	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(19,315,864,091)	(4,267,411,025)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33,373,500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		304,889,527	(4,267,411,025)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9,358,261,861)	(19,159,519,911)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		83,415,581,712	62,772,528,467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		72,209,438	1,638,617
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	74,129,529,289	43,614,647,173

nght

Quinh



R

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/3/2020 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

c. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/3/2020 gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh

doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

3. Tiền và tương đương tiền

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8,022,430,249	8,018,924,523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,807,099,040	74,596,657,189
Các khoản tương đương tiền (*)	33,300,000,000	800,000,000
	74,129,529,289	83,415,581,712

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31/3/2020 là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 4,3%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3,963,955,948	-	6,425,884,306	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	3,878,946,632	-	2,873,503,567	-
China Southern Airlines Co., Ltd.	-	-	3,409,036,467	-
Azur Air LLC	2,849,215,792	-	2,926,422,462	-
Eastar Jet Co., Ltd	5,406,637,393	-	2,750,428,442	-
Khác	2,990,826,541	-	8,599,926,294	-
	19,089,582,306	-	26,985,201,538	-

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại Hàng không Long Thành (i)	33,000,000,000	-	33,000,000,000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	35,000,000,000	-	35,000,000,000	-
	68,000,000,000	-	68,000,000,000	-

(i) Bao gồm:

(1) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 04 ngày 29/10/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, số tiền 20.000.000.000 VND, gia hạn thời gian trả nợ là 31/03/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm; và

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 và Phụ lục số 03 ngày 29/12/2019 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (CRCT) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 13.000.000.000 VND, gia hạn thời hạn trả nợ là 31/03/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 6/12/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh góp tiền hợp tác kinh doanh (*)	2,363,250,929	-	2,363,250,929	-
Ký cược, ký quỹ	1,222,169,063	-	1,329,954,803	-
Tạm ứng cho nhân viên	224,588,000	-	694,831,038	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	1,607,190,961	-	921,832,879	-
Tạm ứng thủ lao HDQT, BKS	720,000,000	-	720,000,000	-
Khác	998,988,377	-	439,224,676	-
	7,136,187,330	-	6,469,094,325	-

(*) Góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền mặt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 3/8/2018. Thu nhập từ hoạt động này được trình bày là doanh thu hoạt động tài chính tại Thuyết minh số 24.

7. Hàng tồn kho

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	3,042,070,670	-	3,379,366,532	-
Công cụ, dụng cụ	462,708,881	-	426,335,938	-
Hàng hóa	2,668,351,770	-	2,861,971,888	-
	6,173,131,321	-	6,667,674,358	-

8. Các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	22,441,463,750	22,294,500,000	(146,963,750)	22,441,463,750	22,294,500,000	(146,963,750)
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	3,984,937,500	3,990,000,000	-	3,984,937,500	3,990,000,000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	22,055,000	22,055,000	-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	93,683,753	93,683,753	-	-	-	-
Công ty CP Logistics Hàng không	37,500,000,000	-	-	37,500,000,000	-	-
	64,042,140,003	26,400,238,753	(146,963,750)	63,926,401,250	26,284,500,000	(146,963,750)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	158,072,503	-	158,072,503	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	158,072,503	-	158,072,503	-
Dài hạn	200,000,000	-	200,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	200,000,000	-	200,000,000	-
	158,072,503	-	158,072,503	-

(i) Khoản tiền gửi tại 31/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 3/3/2017. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VNĐ với kỳ hạn 7 năm từ ngày 29/10/2019. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	Giá gốc VND	31/3/2020		01/01/2020		
		Tỷ lệ vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Tầng 3 tòa nhà NTS, cảng Hàng không Quốc tế Nội Bai, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	49,000,000,000	49%	50,549,635,970	49%	50,549,635,970
		49,000,000,000	49%	50,549,635,970	49%	50,549,635,970

9. Chi phí trả trước

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	573,417,146	598,961,577
Công cụ dụng cụ xuất dùng	578,964,390	609,429,731
Chi phí bảo hộ lao động	600,938,092	480,747,071
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	2,470,481,960	1,164,182,668
Chi phí cải tạo, sửa chữa	112,455,559	241,013,436
Khác	81,163,030	199,143,032
	4,417,420,177	3,293,477,515
Dài hạn		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2,389,059,476	2,978,767,141
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	606,098,494	791,673,058
Chi phí cải tạo, sửa chữa	8,693,585,704	9,366,351,245
Chi phí khác	474,113,007	563,956,572
	12,162,856,681	13,700,748,016

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	1,488,860,000	1,488,860,000
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/3/2020	1,488,860,000	1,488,860,000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	773,974,229	773,974,229
Khấu hao trong kỳ	52,756,416	52,756,416
Tại ngày 31/3/2020	826,730,645	826,730,645
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	714,885,771	714,885,771
Tại ngày 31/3/2020	662,129,355	662,129,355

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	12,684,072,375	128,608,253,761	40,526,077,026	3,950,853,772	90,601,720	185,859,858,654
Tăng trong kỳ	-	5,216,200,000	-	-	-	5,216,200,000
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2020	12,684,072,375	133,824,453,761	40,526,077,026	3,950,853,772	90,601,720	191,076,058,654
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	4,537,650,392	27,294,653,830	12,800,581,854	2,295,367,178	60,778,663	46,989,031,917
Khấu hao trong kỳ	284,177,508	2,866,281,485	1,328,102,994	190,086,642	4,530,087	4,673,178,716
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2020	4,821,827,900	30,160,935,315	14,128,684,848	2,485,453,820	65,308,750	51,662,210,633
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	8,146,421,983	101,313,599,931	27,725,495,172	1,655,486,594	29,823,057	138,870,826,737
Tại ngày 31/3/2020	7,862,244,475	103,663,518,446	26,397,392,178	1,465,399,952	25,292,970	139,413,848,021

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 66.838.000.866 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.283.067.254 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng HK Quốc tế Cam Ranh (*)	1,706,088,062	1,706,088,062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	132,059,091	127,389,091
Khác	-	41,150,000
	1,838,147,153	1,874,627,153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/03/2019, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	717,789,600	733,348,700
Lãi vay phải trả	52,711,579	118,484,065
Chi phí thuê hệ thống thiết bị phục vụ mặt đất	1,865,239,194	1,409,532,518
Chi phí quản lý điều hành	20,341,344	337,901,426
Chi phí thuê mặt bằng	821,490,632	366,730,958
Khác	494,113,108	507,500,044
	3,971,685,457	3,473,497,711

14. Phải trả khác

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chia cổ tức	1,367,517,400	1,400,890,900
Kinh phí công đoàn	560,035,749	352,020,339
BHYT, BHXH, BHTN	572,890,210	687,805,250
Khác	572,854,190	310,933,310
	3,073,297,549	2,751,649,799
Dài hạn		
Kỳ quỹ, ký cược	60,000,000	60,000,000
	60,000,000	60,000,000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3,668,881,582	3,668,881,582	3,135,734,647	3,135,734,647
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	-	2,522,987,900	2,522,987,900
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	4,271,353,202	4,271,353,202	1,447,434,769	1,447,434,769
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	514,367,389	514,367,389	976,240,203	976,240,203
Khác	1,993,263,397	1,993,263,397	6,696,882,790	6,696,882,790
	10,447,865,570	10,447,865,570	14,779,280,309	14,779,280,309

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		31/3/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	887,798,847	887,798,847	341,820,487	-	341,820,487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101,847,597	2,150,839,359	2,160,773,216	48,462,376	63,319,078	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,965,681	223,968,092	936,495,670	783,667,277	6,442,137	74,616,155
Các loại thuế khác	-	3,202,132	26,648,852	24,504,514	-	1,057,794
	104,813,278	3,265,808,430	4,011,716,585	1,198,454,654	69,761,215	417,494,436

17. Các khoản vay

	01/01/2020		Phát sinh		31/3/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	10,462,420,000	10,462,420,000	11,375,509,118	15,048,453,066	6,789,476,052	6,789,476,052
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)</i>	10,462,420,000	10,462,420,000	11,375,509,118	15,048,453,066	6,789,476,052	6,789,476,052
Vay dài hạn đến hạn trả	17,069,644,100	17,069,644,100	-	4,267,411,025	12,802,233,075	12,802,233,075
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)</i>	17,069,644,100	17,069,644,100	-	4,267,411,025	12,802,233,075	12,802,233,075
	27,532,064,100	27,532,064,100	11,375,509,118	19,315,864,091	19,591,709,127	19,591,709,127
Dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)</i>	25,604,499,864	25,604,499,864	8,278,618,000	17,069,644,100	16,813,473,764	16,813,473,764
	25,604,499,864	25,604,499,864	8,278,618,000	17,069,644,100	16,813,473,764	16,813,473,764
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	27,532,064,100	27,532,064,100			19,591,709,127	19,591,709,127
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8,534,855,764	8,534,855,764			16,813,473,764	16,813,473,764

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 24628.19.002.2612134.TD tháng 8/2019. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết được quy định tại Phụ lục 01 của cùng hợp đồng vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/04/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.

Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	110,999,820,000	84,877,337,994	1,319,333,390	416,894,111	4,143,730,451	62,499,221,177	21,604,281,798	285,860,618,921
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15,000,000,000	1,319,333,390	(1,319,333,390)	-	-	-	-	15,000,000,000
Chào bán cổ phiếu ra công chúng	60,000,000,000	31,384,094,822	-	-	-	-	-	91,384,094,822
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	23,588,555,110	5,519,640,736	29,108,195,846
Phân phối lợi nhuận	11,099,220,000	-	-	-	1,019,399,177	(36,082,340,653)	(4,264,482,072)	(28,228,203,548)
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2019	197,099,040,000	117,580,766,206	-	416,894,111	5,163,129,628	50,005,435,634	22,859,440,462	393,124,706,041
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(2,346,533,888)	(598,340,509)	(2,944,874,397)
Khác	-	(46,200,000)	-	-	-	-	-	(46,200,000)
Tại ngày 31/3/2020	197,099,040,000	117,534,566,206	-	416,894,111	5,163,129,628	47,658,901,746	22,261,099,953	390,133,631,644

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	vốn góp %	VND	vốn góp %
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (*)	96,231,520,000	48.82%	96,231,520,000	48.82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5,666,620,000	2.88%	5,235,370,000	2.66%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	11,000,000,000	5.58%	11,000,000,000	5.58%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10,827,560,000	5.49%	10,827,560,000	5.49%
Các cổ đông khác	73,373,340,000	37.23%	73,804,590,000	37.45%
	197,099,040,000	100%	197,099,040,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2020 đến ngày 31/3/2020	01/01/2019 đến ngày 31/3/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197,099,040,000	110,999,820,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	86,099,220,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197,099,040,000	197,099,040,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1,400,890,900	59,838,600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	33,299,184,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	33,299,184,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	33,373,500	20,858,911,700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	33,373,500	20,858,911,700
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	11,099,220,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	11,099,220,000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1,367,517,400	1,400,890,900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	1,367,517,400	1,400,890,900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	31/3/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,709,904	19,709,904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,709,904	19,709,904
- Cổ phiếu phổ thông	19,709,904	19,709,904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,709,904	19,709,904
- Cổ phiếu phổ thông	19,709,904	19,709,904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019
	VND	VND
Doanh thu	49,575,159,723	66,508,056,858
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	12,991,199,107	20,382,062,424
Dịch vụ vận tải	922,474,106	1,525,201,337
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	2,165,413,641	3,489,302,279
Dịch vụ phục vụ mặt đất	31,954,674,616	40,260,258,019
Doanh thu khác	1,541,398,253	851,232,799
Các khoản giảm trừ doanh thu	290,518,771	594,787,013
Chiết khấu thương mại	290,518,771	594,787,013
Doanh thu thuần	49,284,640,952	65,913,269,845

(*) Doanh thu theo Hợp đồng hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	11,187,132,863	15,587,031,234
Dịch vụ vận tải	1,144,685,120	1,587,743,371
Bán hàng miễn thuế	-	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	1,808,853,649	2,888,836,488
Dịch vụ phục vụ mặt đất	29,382,857,098	28,651,921,416
Khác	847,724,540	878,584,615
	44,371,253,270	49,594,117,124

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1,304,290,214	738,079,921
Lợi nhuận được chia	600,000,000	500,000,000
Thu nhập góp vốn hợp tác kinh doanh	-	420,094,294
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41,981,392	22,769,869
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	171,902,640	1,628,507
	2,118,174,246	1,682,572,591

22. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND
Lãi tiền vay	733,236,360	944,426,250
Lãi trái phiếu	-	150,000,000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	172,018,352
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	702,133	
Khác	-	13,440,317
	733,938,493	1,279,884,919

23. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND
Chi phí nhân viên	1,069,219,776	1,108,707,740
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	579,384,714	485,406,933
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,786,668	20,566,668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,060,898,978	1,438,026,716
Chi phí bằng tiền khác	4,176,500	417,724,855
	2,733,466,636	3,470,432,912

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	3,829,503,360	3,639,055,119
Chi phí vật liệu quản lý	51,243,595	116,467,769
Chi phí dụng cụ quản lý	123,235,445	189,018,023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249,382,692	271,447,842
Thuế phí và lệ phí (ii)	174,357,822	215,028,271
Chi phí dịch vụ mua ngoài (ii)	745,618,664	1,169,607,512
Chi phí bằng tiền khác	1,327,428,123	1,426,722,904
	6,500,769,701	7,027,347,440

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2,896,412,021)	6,224,993,739
Các khoản điều chỉnh tăng	3,738,723,899	34,431,802
- Điều chỉnh do hợp nhất	3,738,723,899	34,431,802
Các khoản điều chỉnh giảm	600,000,000	50,142,715
- Chuyển lỗ của Công ty con	-	50,142,715
- Thu nhập được miễn thuế - cổ tức	600,000,000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	242,311,878	6,209,282,826
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	48,462,376	1,241,856,565

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	4,004,910,269	7,463,307,641
Chi phí nhân công	22,017,149,462	22,930,751,961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,725,935,132	4,819,345,469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,456,402,500	16,302,572,911
Chi phí khác bằng tiền	3,190,420,140	3,941,277,392
	46,394,817,503	55,457,255,374

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. Số liệu so sánh

Số liệu Bảng cân đối kế toán so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Số liệu Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019 do Công ty lập.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Đình Việt
Người lập



Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2020